

Số: 06/BC-PVHCC&KSTT

Hưng Yên, ngày 21 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ tháng 3 năm 2025

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Thực hiện Quy chế tổ chức và hoạt động, Trung tâm Phục vụ hành chính công và Kiểm soát thủ tục hành chính (Trung tâm) báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ tháng 3 năm 2025, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

1. Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết tại Trung tâm

- Hiện tại, số thủ tục hành chính (TTHC) thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm là 1.309 thủ tục (số liệu thường xuyên thay đổi khi UBND tỉnh công bố danh mục TTHC mới ban hành hoặc bãi bỏ, thay thế). Trong đó: 1.268 của 10 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; 41 TTHC của Công an tỉnh và 02 cơ quan Trung ương tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh.

- Số TTHC được cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ một phần, mức độ toàn trình là 1.270 TTHC, đạt tỷ lệ 97.02% (trong đó: 382 TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ một phần và 888 TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ toàn trình).

2. Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm

- Trong kỳ, Trung tâm đã nhận mới trên Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa tỉnh 6.073 hồ sơ (trong đó: 2.2212 hồ sơ tiếp nhận trực tiếp; 3.861 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến), Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tuyến đạt: 63,58%

- Xử lý 8.380 hồ sơ (hồ sơ kỳ trước chuyển sang: 2.307 hồ sơ; hồ sơ tiếp nhận trong kỳ: 6.073 hồ sơ).

+ Hồ sơ đã giải quyết 5.041 hồ sơ (trong đó: hồ sơ giải quyết đúng và trước thời hạn là 4.834 hồ sơ đạt tỷ lệ 95,9%; hồ sơ giải quyết quá hạn¹ là 207 hồ sơ, tỷ lệ 4,1%); đã trả 5.348 kết quả giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp.

+ Hồ sơ đang giải quyết: 2.371 hồ sơ;

+ Hồ sơ đang tạm dừng: 1.001² hồ sơ;

¹ Sở Tài chính (Sở Kế hoạch và Đầu tư) 02 hồ sơ; Sở Y tế 01 hồ sơ; Sở Nông nghiệp và Môi trường 136 hồ sơ; Sở Tư pháp 67 hồ sơ; Công an tỉnh 01 hồ sơ

² Công an tỉnh 532 hồ sơ; Sở Nông nghiệp và Môi trường 469 hồ sơ.

+ Hồ sơ trả lại do không đủ điều kiện giải quyết: 3 hồ sơ;

+ Hồ sơ đã hủy: 9 hồ sơ;

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

- Kết quả đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC tại Trung tâm qua hệ thống máy tính bảng trong tháng 3/2025, 100% đánh giá đều có kết quả Rất hài lòng, Hài lòng (không có đánh giá không hài lòng).

- Kết quả số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm: 100% sở, ngành có TTHC tại Trung tâm thực hiện nghiêm quy định về số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ. Tỷ lệ số hóa hồ sơ đạt 91,33%.

(Chi tiết tại Phụ lục 2)

- Kết quả thu phí, lệ phí: Trung tâm phối hợp với Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) tổ chức thu hộ phí, lệ phí giải quyết TTHC theo mô hình tập trung. Tổng số hồ sơ tiếp nhận trong kỳ có thu phí, lệ phí giải quyết TTHC là 3.696 hồ sơ (trong đó có 2.423 hồ sơ thanh toán trực tuyến (gồm: 1.075 hồ sơ thanh toán trên Cổng dịch vụ công Quốc gia; 734 hồ sơ chuyển khoản qua Ngân hàng; 07 hồ sơ thanh toán qua Kho bạc; đạt tỷ lệ thanh toán trực tuyến 65,56%); tổng số tiền phí, lệ phí thu được là 2.182.681.000 đồng (trong đó: Phí, lệ phí thực hiện trên Cổng dịch vụ công Quốc gia là: 689.985.000; thực hiện giao dịch thanh toán trực tuyến khác là 1.108.420.000đ). Trung tâm đã chuyển trả các sở, ngành và nộp Ngân sách nhà nước số tiền phí, lệ phí giải quyết TTHC trên, không có ý kiến khác.

(Chi tiết tại Phụ lục 3)

Kết quả hoạt động dịch vụ Bưu chính công ích theo Quyết định số 45/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, theo thống kê của Bưu điện tỉnh là 2.216 hồ sơ các cá nhân, tổ chức đăng ký nhận kết quả tại nhà (đã trả 2.193 kết quả giải quyết TTHC).

3. Một số nhiệm vụ khác

- Triển khai một số giải pháp nhằm đảm bảo an toàn, thông tin dữ liệu khai thác trong CSDLQG về dân cư trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

- Tiếp tục tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Phối hợp với VNPT Hưng Yên hoàn thiện, cập nhật thông tin trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh rà soát tài khoản của cán bộ, công chức, viên chức sau khi thực hiện sắp xếp, sáp nhập trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

- Phối hợp với Sở Nội vụ thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến việc bố trí, phân công nhiệm vụ cho cán bộ, công chức, viên chức các sở, ngành thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận TTHC tại Trung tâm sau khi sắp xếp lại tổ chức bộ máy.

- Tiếp tục triển khai thực hiện quy trình số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC trên Cổng Dịch vụ công và Hệ thống phần mềm một cửa điện tử của tỉnh theo chỉ đạo của UBND tỉnh, Văn phòng Chính phủ.

- Tuyên truyền, ứng dụng Hệ thống định danh và xác thực điện tử, đồng thời sử dụng tài khoản định danh điện tử Vneid khi thực hiện TTHC tại Trung tâm trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh nhằm tăng cường phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Thường xuyên kiểm tra, rà soát các TTHC đến hạn giải quyết, kịp thời đôn đốc, các sở, ngành theo quy định; vận hành thiết bị, phần mềm giải quyết công việc, đảm bảo tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức khi có yêu cầu.

- Cập nhật các TTHC của tỉnh đã được chuẩn hóa lên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh.

- Triển khai thủ tục lựa chọn nhà thầu thuê vận hành Tổng đài thông tin dịch vụ công 1022 tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2025 - 2028; cung cấp dịch vụ chuyển phát hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm.

- Thực hiện một số nhiệm vụ khác do UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh giao.

II. MỘT SỐ HẠN CHẾ

1. Thực hiện nội quy làm việc tại Trung tâm

Việc chấp hành nội quy hoạt động của Trung tâm cơ bản đã đi vào nề nếp. Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng công chức, viên chức mặc trang phục đồng phục, đeo thẻ công chức khi thực hiện nhiệm vụ có lúc còn chưa thực hiện nghiêm.

2. Công tác tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC

- Một bộ phận người dân còn không quan tâm hoặc chưa hiểu biết về lợi ích của việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến, do thói quen vẫn đến cơ quan nhà nước để liên hệ trực tiếp thực hiện TTHC.

- Một bộ phận người dân sử dụng số điện thoại di động không “chính chủ” hoặc chưa có tài khoản định danh mức độ 2 hoặc Căn cước công dân đã hết thời

hạn sử dụng (mặc dù đã được điện thoại nhắc việc thực hiện cấp đổi nhưng không thực hiện) nên không sử dụng được tài khoản VneiD để nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công, bắt buộc đến Trung tâm để thực hiện TTHC; mặt khác do bỏ Công an cấp huyện nên lượng người đến TT để thực hiện việc cấp đổi Thẻ căn cước, đăng ký tài khoản định danh mức độ 2 trên VneiD tăng cao dẫn đến tình trạng quá tải tại khu vực tiếp nhận của Công an tỉnh.

- Một số sở, ngành phải sử dụng dữ liệu chuyên dùng của ngành chủ quản qua phần mềm của các Bộ, ngành Trung ương nhưng chưa có giải pháp kết nối, tích hợp với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh hoặc kết nối chưa ổn định, cán bộ tiếp nhận TTHC phải nhập thông tin cùng lúc trên 02 hệ thống phần mềm nên việc tiếp nhận 01 hồ sơ TTHC mất nhiều thời gian hoặc (Sở Giao thông Vận tải, Sở Kế hoạch và Đầu tư) hoặc được thực hiện trực tuyến trên Hệ thống phần mềm chuyên ngành (Công an tỉnh), chỉ nhập lại trực tiếp trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh để theo dõi, giám sát và trả kết quả lên không được tính vào tỷ lệ hồ sơ trực tuyến.

- Do đang trong giai đoạn chuyển tiếp sau khi sắp xếp lại tổ chức bộ máy nhiều TTHC chưa được các bộ, ngành cập nhật, công bố nên TTHC tại một số sở, ngành chưa được đồng bộ, cập nhật (vẫn thực hiện theo tên cơ quan cũ khi chưa sáp nhập) nên việc thống kê số liệu chưa được đồng bộ, thống nhất.

3. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của Trung tâm

- Khu vực được quy hoạch Bãi để xe ô tô của Trung tâm đã xuống cấp, thường xuyên bị ngập khi trời mưa, không đảm bảo thuận tiện cho người dân, doanh nghiệp đỗ xe khi giao dịch tại Trung tâm; làn để xe không đủ chỗ để xe máy cho cán bộ, công chức và khách đến giao dịch.

- Trung tâm thiếu phòng làm việc, chưa có kho lưu trữ tài liệu gây hư hỏng, mỗi một và khó tra cứu, cung cấp thông tin cho các cơ quan có liên quan.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ

Trong thời gian tới, Trung tâm triển khai một số nhiệm vụ chủ yếu sau:

1. Tiếp tục nghiên cứu triển khai một số mô hình điểm về thực hiện Đề án 06 tại Trung tâm.

2. Phối hợp với các đơn vị truyền thông tuyên truyền hoạt động của Trung tâm, tuyên truyền, ứng dụng Hệ thống định danh và xác thực điện tử, đồng thời sử dụng tài khoản định danh điện tử Vneid trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh phục vụ người dân, doanh nghiệp; tuyên truyền, hướng dẫn người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên ứng dụng VneiD, cấp đổi Giấy phép lái xe trên Cổng dịch vụ công Quốc gia, nhận kết quả tại nhà qua dịch

vụ Bưu chính công ích và hoạt động của Trung tâm nhằm tăng cường phục vụ người dân, doanh nghiệp khi thực hiện TTHC...

3. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện quy trình số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng Dịch vụ công và Hệ thống phần mềm một cửa điện tử của tỉnh theo chỉ đạo của UBND tỉnh, Văn phòng Chính phủ; xây dựng Bộ tài liệu hướng dẫn về việc thực hiện lưu trữ hồ sơ TTHC điện tử trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

4. Phối hợp với các đơn vị viễn thông, CNTT trên địa bàn tỉnh triển khai cung cấp một số dịch vụ tại Trung tâm nhằm phục vụ tốt hơn cho người dân, doanh nghiệp thực hiện TTHC tại Trung tâm.

6. Đẩy mạnh hướng dẫn người dân, doanh nghiệp sử dụng tài khoản VneiD để nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công Quốc gia, Cổng dịch vụ công của tỉnh và nhận kết quả giải quyết TTHC tại nhà qua dịch vụ bưu chính công ích nhằm tăng cường tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tuyến.

7. Theo dõi, đôn đốc cán bộ, công chức, viên chức tại Trung tâm thực hiện nghiêm kỷ luật hành chính, kỷ cương công vụ, văn minh công sở theo Quy chế, Nội quy làm việc của Trung tâm; Thực hiện nghiêm, đầy đủ, đúng quy định về niềm yết, công khai, cập nhật thông tin về TTHC thực hiện tại Trung tâm trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

8. Rà soát các TTHC sắp đến hạn để đôn đốc các sở, ngành giải quyết đảm bảo đúng thời hạn quy định.

9. Rà soát tài khoản một cửa của CBCCVC nhằm đảm bảo an toàn thông tin khi các sở, ngành tiến hành sáp nhập.

10. Thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh giao.

Trung tâm Phục vụ hành chính công và Kiểm soát thủ tục hành chính trân trọng báo cáo./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ngành có liên quan;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Trung tâm PVHCC&KSTTHC;
- Lưu: VT, HC-TH.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đỗ Cao Công

BÁO CÁO

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ ngày 16/02/2025 đến ngày 15/03/2025

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Hồ sơ tiếp nhận				Hồ sơ đã giải quyết				Hồ sơ chưa giải quyết				Tỷ lệ giải quyết đúng hạn %	Tỷ lệ giải quyết quá hạn %	Ghi chú		
			Hồ sơ trước chuyển qua	Hồ sơ trực tiếp	Hồ sơ online		Tổng số hồ sơ	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số hồ sơ	Trong hạn	Quá hạn							
					Một phần	Toàn trình													
1	Sở Thông tin và Truyền thông	7	2	0	0	5	7	7	0	0	0	0	9	0	0	100.0 %	0.0 %		
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	189	40	3	0	146	168	166	2	20	20	0	171	0	1	98.8 %	1.2 %		
3	Sở Y Tế tỉnh Hưng Yên	252	50	0	79	123	130	129	1	122	122	0	208	0	0	99.2 %	0.8 %		
4	Sở Giao thông Vận tải	1.215	288	831	0	96	1.213	1.213	0	0	0	0	2.070	0	0	100.0 %	0.0 %		
5	Sở Nội Vụ	220	27	4	5	184	91	91	0	129	129	0	13	0	0	100.0 %	0.0 %		
6	Sở Tài chính	181	1	5	1	174	148	148	0	32	32	0	26	0	0	100.0 %	0.0 %		
7	Sở Tài Nguyên Môi Trường	1.701	973	3	3	722	541	405	136	749	743	6	299	410	0	1	74.9 %	25.1 %	
8	Sở Công thương	339	2	1	1	335	336	336	0	3	3	0	321	0	0	100.0 %	0.0 %		
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	69	15	0	5	49	56	56	0	11	11	0	31	0	2	100.0 %	0.0 %		
10	Sở Khoa học và Công nghệ	57	2	0	45	10	56	56	0	1	1	0	52	0	0	100.0 %	0.0 %		
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	375	119	6	4	246	374	374	0	1	1	0	385	0	0	100.0 %	0.0 %		
12	Sở Nông nghiệp và Môi trường	149	0	6	4	139	20	20	0	67	67	0	2	59	0	3	100.0 %	0.0 %	
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12	5	0	3	4	12	12	0	0	0	0	36	0	0	100.0 %	0.0 %		
14	Sở Tư pháp	1.028	307	1	1	719	978	911	67	84	6	78	1.088	0	0	2	93.1 %	6.9 %	
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	25	4	0	3	18	21	21	0	4	4	0	9	0	0	0	100.0 %	0.0 %	
16	Sở Xây dựng	150	20	27	14	89	114	114	0	36	36	0	86	0	0	0	100.0 %	0.0 %	
17	Điện Lực Hưng Yên	19	7	12	0	0	13	13	0	6	0	6	13	0	0	0	100.0 %	0.0 %	
18	Bảo hiểm xã hội	8	0	8	0	0	8	8	0	0	0	0	1	0	0	0	100.0 %	0.0 %	
19	Công An Tỉnh	2.384	445	1.305	0	634	755	754	1	1.106	1.105	1	618	532	0	0	99.9 %	0.1 %	
TỔNG CỘNG		8.380	2.307	2.212	168	3.693	5.041	4.834	207	2.371	2.280	91	5.438	1.001	3	0	95.9 %	4.1 %	

Lưu ý: - Hồ sơ TTHC của Công an tỉnh thực hiện tại Trung tâm được giải quyết trực tuyến trên Hệ thống phần mềm chuyên ngành và nhập lại trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh để theo dõi, giám sát và thu phí, lệ phí nên không có tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tuyến.

- Do trong giai đoạn chuyển tiếp sau khi sắp xếp lại tổ chức bộ máy nên số liệu một số sở, ngành chưa đồng bộ.



THỐNG KÊ TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỐ HOÁ HỒ SƠ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Từ ngày 16 tháng 02 năm 2025 đến ngày 15 tháng 03 năm 2025)

STT	Đơn vị (Cơ quan)	Số hoá hồ sơ TTHC khi Tiếp nhận					Số hoá kết quả giải quyết TTHC				Tỷ lệ số hoá hồ sơ
		Số hồ sơ Tiếp nhận	Số hồ sơ chưa số hoá số hoá TPHS	Số hồ sơ có số hoá thành phần HS	Số hồ sơ hoá đầy đủ thành phần hồ sơ	Tỷ lệ số hoá đầy đủ thành phần HS khi tiếp nhận	Số hồ sơ đã giải quyết	Số hồ sơ chưa số hoá kết quả TTHC	Số hồ sơ có số hoá kết quả	Tỷ lệ số hoá kết quả hồ sơ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(1)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)/(6)	(10)=(4+8)/(1+6)		
1	Sở Thông tin và Truyền thông	5	0	5	5	100,00%	7	0	7	100,00%	100,00%
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	149	18	131	124	83,22%	168	6	162	96,43%	90,22%
3	Sở Y Tế tỉnh Hưng Yên	202	0	202	192	95,05%	130	0	130	100,00%	96,99%
4	Sở Giao thông Vận tải	927	34	893	893	96,33%	1213	0	1213	100,00%	98,41%
5	Sở Nội Vụ	193	1	192	183	94,82%	91	0	91	100,00%	96,48%
6	Sở Tài chính	180	66	114	110	61,11%	148	1	147	99,32%	78,35%
7	Sở Tài Nguyên Môi Trường	728	2	726	687	94,37%	541	62	479	88,54%	91,88%
8	Sở Công thương	337	0	337	337	100,00%	336	0	336	100,00%	100,00%
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	54	0	54	46	85,19%	56	0	56	100,00%	92,73%
10	Sở Khoa học và Công nghệ	55	0	55	54	98,18%	56	0	56	100,00%	99,10%
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	256	0	256	249	97,27%	374	0	374	100,00%	98,89%
12	Sở Nông nghiệp và Môi trường	149	0	149	134	89,93%	20	0	20	100,00%	91,12%
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7	0	7	7	100,00%	12	0	12	100,00%	100,00%
14	Sở Tư pháp	757	605	152	151	19,95%	978	0	978	100,00%	65,07%
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	21	0	21	21	100,00%	21	0	21	100,00%	100,00%
16	Sở Xây dựng	130	0	130	130	100,00%	114	0	114	100,00%	100,00%
17	Điện Lực Hưng Yên	12	0	12	12	100,00%	13	0	13	100,00%	100,00%
18	Bảo hiểm xã hội	8	0	8	8	100,00%	8	0	8	100,00%	100,00%
19	Công An Tỉnh	1948	1877	1877	1877	96,36%	755	0	755	100,00%	97,37%
	Tổng số	6118	2603	5321	5220	85,32%	5041	69	4972	98,63%	91,33%

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ THU PHÍ, LỆ PHÍ

Từ ngày 16/02/2025 đến ngày 15/03/2025

STT	Cơ quan	Số lượng hồ sơ có	Số phát sinh		Tổng cộng	DVCOG		Số chuyển khoản		Số thực tế thu		Tổng thu thực tế	Ghi chú
			Phí	Lệ phí		Phí	Lệ phí	Phí	Lệ phí	Phí	Lệ phí		
1	2	3	5	6	7=5+6	8	9	10	11	12=5-8-10	13=6-9-11	14=12+13	15
1	Bảo hiểm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Công An Tỉnh	1.238	132.695.000	17.335.000	150.030.000	4.605.000	0	122.075.000	2.160.000	6.015.000	15.175.000	21.190.000	
3	Sở Công thương	2	1.800.000	0	1.800.000	1.800.000	0	0	0	0	0	0	
4	Sở Giao thông Vận tải	778	830.000	131.390.000	132.220.000	0	500.000	0	16.755.000	830.000	114.135.000	114.965.000	
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	Sở Khoa học và Công nghệ	8	46.160.000	1.200.000	47.360.000	26.160.000	1.200.000	20.000.000	0	0	0	0	
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	79	6.800.000	3.750.000	10.550.000	5.000.000	2.850.000	600.000	250.000	1.200.000	650.000	1.850.000	
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	126	0	69.000.000	69.000.000	0	8.250.000	0	37.650.000	0	23.100.000	23.100.000	
9	Sở Nông nghiệp và Môi trường	19	47.670.000	1.150.000	48.820.000	27.290.000	150.000	19.960.000	950.000	420.000	50.000	470.000	
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7	11.630.000	300.000	11.930.000	11.400.000	250.000	230.000	0	0	50.000	50.000	
11	Sở Nội Vụ	20	0	11.100.000	11.100.000	0	450.000	0	7.950.000	0	2.700.000	2.700.000	
12	Sở Thông tin và Truyền thông	3	1.560.000	0	1.560.000	0	0	1.560.000	0	0	0	0	
13	Sở Tài chính	54	4.950.000	2.400.000	7.350.000	3.500.000	1.700.000	500.000	250.000	950.000	450.000	1.400.000	
14	Sở Tài Nguyên Môi Trường	429	494.610.000	182.365.000	676.975.000	106.310.000	3.915.000	285.580.000	168.700.000	102.720.000	9.750.000	112.470.000	
15	Sở Tư pháp	750	147.190.000	0	147.190.000	134.580.000	0	12.610.000	0	0	0	0	
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	12	7.225.000	0	7.225.000	5.875.000	0	1.350.000	0	0	0	0	
17	Sở Xây dựng	41	722.431.000	5.670.000	728.101.000	251.520.000	1.340.000	373.510.000	780.000	97.401.000	3.550.000	100.951.000	
18	Sở Y Tế tỉnh Hưng Yên	146	131.470.000	0	131.470.000	91.340.000	0	35.000.000	0	5.130.000	0	5.130.000	
19	Điện Lực Hưng Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Tổng cộng		3.696	1.757.021.000	425.660.000	2.182.681.000	669.380.000	20.605.000	872.975.000	235.445.000	214.666.000	169.610.000	384.276.000	

